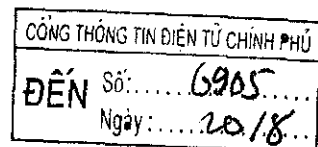


TTĐT

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **6907** /VPCP-V.IHà Nội, ngày **19** tháng **8** năm **2013**

V/v kết quả thanh tra diện rộng Đề
án Kiên cố hóa trường, lớp học và
nhà công vụ cho giáo viên



Kính gửi:

- Thanh tra Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét báo cáo của Thanh tra Chính phủ tại văn bản số 1256/BC-TTCTP ngày 05 tháng 6 năm 2013 về kết quả thanh tra chuyên đề diện rộng việc thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 (sao gửi kèm theo), Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc có ý kiến như sau:

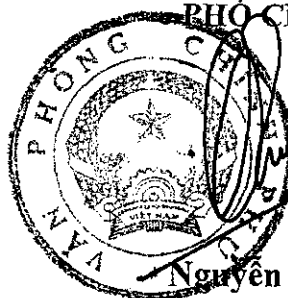
Đồng ý với nội dung kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại văn bản số 1256/BC-TTCTP ngày 05 tháng 6 năm 2013 về kết quả thanh tra chuyên đề diện rộng việc thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012. Giao các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Giao Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc việc thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả trong quý IV năm 2013.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, các PTTg (để b/c);
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ: KGVX, KTTH, V.III, TH;
- Lưu: VT, V.I (3). LVD 89

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



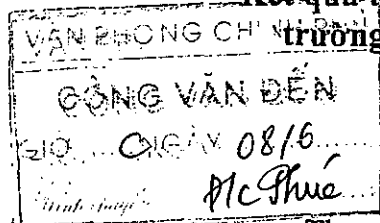
Nguyễn Quang Thắng

Số: 1256/BC - TTCP

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2013

BÁO CÁO TỔNG HỢP

Kết quả thanh tra chuyên đề diện rộng việc thực hiện Đề án Kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012



Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

11/6 → V.I

Thực hiện Định hướng chương trình công tác thanh tra năm 2012 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Thanh tra Chính phủ đã tổ chức thực hiện thanh tra chuyên đề diện rộng việc thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 – 2012 trong phạm vi toàn quốc.

Thanh tra Chính phủ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thanh tra chuyên đề diện rộng việc thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 – 2012 như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 với mục tiêu xoá bỏ phòng học 3 ca, phòng học tạm thời các loại, xây nhà công vụ cho giáo viên ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, các huyện miền núi ở các tỉnh miền Trung, các tỉnh Tây Nguyên, các xã có nhiều đồng bào dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long và một số địa phương khác.

Tổng số phòng học đầu tư xây dựng khoảng 141.300 phòng; diện tích nhà công vụ cho giáo viên dự kiến xây dựng khoảng 1,6 triệu m² với tổng số vốn đầu tư 25.200 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương huy động từ trái phiếu Chính phủ hỗ trợ các địa phương khoảng 16.200 tỷ đồng; Ngân sách hàng năm của các địa phương khoảng 7.000 tỷ đồng; Huy động đóng góp khoảng 2.000 tỷ đồng.

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI CUỘC THANH TRA

1. Công tác triển khai hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc của Thanh tra Chính phủ:

Ngay từ đầu năm 2012, Thanh tra Chính phủ đã triển khai xây dựng kế hoạch, biên soạn đề cương, hệ thống mẫu biểu và các tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra và hướng dẫn nghiệp vụ cho thanh tra các tỉnh, thành phố tại Hội nghị tổng kết ngành Thanh tra năm 2011. Ngày 18/01/2012 Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Văn bản số 135/TTCP-V.III, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai cuộc thanh tra diện rộng tại các địa phương, trong đó kèm theo Đề cương hướng dẫn chi tiết tiến hành cuộc thanh tra; cung cấp hệ thống danh mục các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng, các văn bản liên quan đến đấu thầu; các văn bản liên quan đến công tác thanh quyết toán công trình và hệ thống các văn bản pháp luật khác có liên quan đến nội dung cuộc thanh tra.

Trong quá trình thanh tra, Thanh tra Chính phủ luôn bám sát và kết hợp chặt chẽ với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ đạo thanh tra các địa phương triển khai cuộc thanh tra theo đúng đề cương, kế hoạch. Thanh tra Chính phủ đã trực tiếp đi kiểm tra, đôn đốc về việc triển khai thanh tra tại 21 tỉnh, thành phố ở cả ba miền: Miền Bắc, miền Trung và miền Nam; có văn bản chỉ đạo, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc của thanh tra các địa phương trong quá trình thực hiện cuộc thanh tra.

Thanh tra Chính phủ đã thành lập 01 Đoàn thanh tra việc thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 tại Ban chỉ đạo Đề án ở Trung ương, các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và UBND các tỉnh: Sơn La, Quảng Bình, An Giang; Thời kỳ thanh tra từ năm 2008 đến năm 2011. Qua thanh tra đã phát hiện và kiến nghị xử lý về hành chính và kinh tế các tập thể và cá nhân sai phạm; yêu cầu UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Quảng bình điều chỉnh nguồn vốn địa phương trả lại vốn trái phiếu chính phủ đã sử dụng không đúng quy định 15.630,73 triệu đồng (Sơn la: 14.448,23 triệu; UBND tỉnh Quảng Bình: 1.182,5 triệu); kiến nghị việc tạm sử dụng 12 tỷ đồng trái phiếu chính phủ thuộc lĩnh vực thủy lợi để phân bổ cho các công trình thuộc đề án kiên cố hóa phòng học nhà công vụ cho giáo viên từ năm 2009 (UBND tỉnh An Giang).

(kết quả chi tiết có báo cáo kết luận riêng)

2. Công tác triển khai, chỉ đạo, tổ chức thực hiện cuộc thanh tra tại các địa phương:

Thực hiện chỉ đạo và hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các địa phương đã xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn nghiệp vụ, bố trí lực lượng triển khai các cuộc thanh tra.

Toàn quốc có 60 tỉnh, thành phố đã triển khai 542 Đoàn thanh tra, trong đó Thanh tra cấp tỉnh thành lập 153 đoàn, Thanh tra cấp quận, huyện thành lập 389 đoàn. Một số tỉnh, thành phố khi xây dựng kế hoạch thanh tra năm 2012 đã chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra ưu tiên lực lượng cho thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên đề theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ; có 17 tỉnh, thành phố chỉ thành lập các đoàn thanh tra của tỉnh trực tiếp thanh tra các dự án trên địa bàn (không thành lập các đoàn thanh tra cấp huyện).

Hầu hết các tỉnh, thành phố đều chấp hành tốt việc triển khai cuộc thanh tra chuyên đề diện rộng theo chỉ đạo, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, quá trình thanh tra thường xuyên báo cáo tiến độ theo đúng thời gian quy định; một số địa phương khi kết thúc thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra, tổng hợp kết

quả thanh tra gửi về Thanh tra Chính phủ đúng theo yêu cầu nội dung, biểu mẫu và thời gian quy định.

Tuy nhiên, một số tỉnh, thành phố việc triển khai thanh tra còn chậm, chưa thực hiện đúng kế hoạch và hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ; một số tỉnh thành phố, chưa quán triệt đầy đủ mục đích yêu cầu của cuộc thanh tra diện rộng, chưa chủ động bố trí lực lượng, thành lập ít các đoàn thanh tra; triển khai thanh tra, các dự án công trình chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số dự án công trình đã hoàn thành (11 tỉnh, thành phố dưới 20%); do đó việc tổng hợp, đánh giá kết quả thanh tra sẽ không đầy đủ và thiếu toàn diện. Việc báo cáo kết quả thanh tra chậm, không đầy đủ; có một số tỉnh, thành phố báo cáo còn sơ sài, phản ánh không rõ các nội dung sai phạm; tổng hợp số liệu về tình hình thực hiện Đề án không theo biểu mẫu như hướng dẫn (04 biểu); Một số địa phương chỉ gửi Kết luận thanh tra, không gửi tổng hợp báo cáo kết quả thanh tra; cá biệt có tỉnh báo cáo kết quả thanh tra quá chậm (Thái Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Thái Nguyên, Quảng Trị) riêng tỉnh Quảng trị nhiều chỉ tiêu theo yêu cầu cần báo cáo không thực hiện được, làm ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thanh tra toàn quốc theo yêu cầu của Thanh tra Chính phủ.

III. KẾT QUẢ THANH TRA

1. Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Đề án ở Trung ương

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 về việc thành lập Ban chỉ đạo Đề án ở Trung ương, giao Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ đạo đã tổ chức hội nghị triển khai thực hiện Đề án và tổ chức tập huấn cho cán bộ các tỉnh, thành phố trong cả nước; tổ chức giao ban với Ban Chỉ đạo Đề án ở địa phương vào tháng 4 và tháng 11 năm 2008 ; với vai trò là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Đề án ở Trung ương, giao cho lãnh đạo Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, Đồ chơi trẻ em là Tổ trưởng Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo.

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức hội nghị triển khai thực hiện Đề án và tập huấn cho cán bộ của các tỉnh, thành phố trong cả nước; tổ chức các hội nghị giao ban trực tuyến với 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, ban hành các văn bản, tài liệu hướng dẫn thực hiện Đề án (sổ tay hướng dẫn Quản lý Dự án, hướng dẫn áp dụng thiết kế mẫu, Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng vốn và các văn bản hướng dẫn khác...). Từ năm 2008 đến năm 2010, Ban Chỉ đạo tổ chức 11 Hội nghị giao ban trực tuyến với 63 tỉnh, thành trên cả nước. Tại các Hội nghị giao ban trực tuyến, Ban Chỉ đạo Trung ương đã chỉ đạo các địa phương, Bộ, ngành giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện đề án.

Tuy nhiên, sau 2 năm kể từ ngày được thành lập Ban Chỉ đạo mới ban hành Quy chế hoạt động theo Quyết định số 881/QĐ-BGDĐT ngày 04/3/2010 của Bộ GD&ĐT.



2. Việc triển khai thực hiện Đề án tại các bộ thuộc Ban Chỉ đạo Trung ương

2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương xây dựng Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2010 trên cơ sở số liệu các địa phương báo cáo theo hướng dẫn tại công văn số 8000/BGDĐT- KHTC.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giai đoạn 2008-2010 (Tờ trình số 501/TTr-BGDĐT ngày 21/01/2008) và đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện Đề án trong thời gian 5 năm (2008-2012). Ngày 01/02/2008, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 (Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg).

Thực hiện Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chủ động tích cực trong việc triển khai đề án; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện Đề án, hướng dẫn thực hiện chế độ, thông tin, báo cáo; có văn bản gửi các đoàn thể chính trị - xã hội, cơ quan thông tin đại chúng để phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại các địa phương. Cùng với các Bộ, ngành liên quan biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện Đề án của các địa phương theo 3 khu vực (Bắc, Trung, Nam).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vốn hàng năm, tỷ lệ và mức hỗ trợ vốn TPCP cho các địa phương thực hiện Đề án cả giai đoạn 2008-2012 (Công văn số: 1058/BGDĐT- CSVCTBĐCTE ngày 19/02/2009, 9383/BGDĐT- CSVCTBTH ngày 22/10/2009). Ngày 24/12/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2186/QĐ-TTg về việc phân bổ vốn thực hiện Đề án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác giai đoạn 2008-2012. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về cơ chế đặc thù lựa chọn hình thức thầu đối với các dự án thuộc Đề án.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (cơ quan quản lý, thường trực Đề án, thường trực Ban Chỉ đạo) có văn bản gửi UBTWMTTQVN, Hội khuyến học Việt Nam, đài truyền hình VN, đề nghị tham gia hưởng ứng, kiểm tra, giám sát thực hiện đề án (văn bản số 7827/BGDĐT-CSVCTBĐCTE ngày 26/8/2008); có văn bản gửi đoàn đại biểu các tỉnh, thành phố đề nghị phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện đề án (văn bản số 8893/BGDĐT- CSVCTBĐCTE ngày 25/9/2008) thường xuyên phối hợp với các Bộ có liên quan (Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng) tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương (năm 2008 kiểm tra 26 tỉnh, năm 2009 kiểm tra 22 tỉnh, năm 2010 kiểm tra 25 tỉnh, năm 2011 kiểm tra 20 tỉnh. Thực hiện chế độ báo cáo về tiến độ, tổng hợp tình hình thực hiện Đề án báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội.



Tuy nhiên, do UBND các tỉnh báo cáo về số lượng chưa chính xác. Dẫn đến khi được Chính phủ giao kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ hàng năm, các địa phương còn có tình trạng bố trí chưa đúng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng của Đề án; Bộ Giáo dục và Đào tạo không điều chỉnh Đề án theo giai đoạn 2008-2012, theo quyết định số 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; công tác kiểm tra còn hạn chế, chưa thực hiện đúng ý kiến Kết luận chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tại Hội nghị triển khai Đề án là “bảo đảm mỗi tỉnh được kiểm tra ít nhất một lần trong năm” (Thông báo số 96/TB-VPCP ngày 17/4/2008);

Như vậy Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn thực hiện Đề án; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính xây dựng phương án phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ hỗ trợ các địa phương thực hiện Đề án. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng nguyên tắc, phương án phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Đề án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính lấy ý kiến. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với các Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ vốn, giao vốn trái phiếu Chính phủ cho các địa phương thực hiện Đề án.

2.3 Đối với Bộ Tài chính

Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện Đề án của các địa phương; bố trí nguồn vốn trái phiếu Chính phủ hỗ trợ các địa phương thực hiện Đề án; hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn vốn thực hiện Đề án (ban hành Thông tư số 46/2008/TT-BTC ngày 06/6/2008, Thông tư số 114/2009/TT-BTC ngày 03/6/2009); văn bản số 4472/BTC-NSNN ngày 27/3/2009 hướng dẫn việc phân bổ và sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2009 thực hiện đề án) phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng phương án, kế hoạch phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Đề án; cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra thực hiện Đề án do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì; ban hành các văn bản đôn đốc về thanh, quyết toán dự án (công văn số 2076/KBNN-TTVDĐT ngày 16/10/2008 hướng dẫn về việc kiểm soát và thanh toán nguồn vốn thực hiện Đề án).

2.4. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản số:1153/BTNMT- ĐKTKĐĐ, ngày 31/3/2008, hướng dẫn UBND các địa phương đảm bảo quỹ đất để thực hiện đề án; hướng dẫn quy hoạch, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công trình dự án.

2.5. Đối với Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng ra Quyết định số:13/2008/QĐ-BXD ngày 23/10/2008 ban hành tập thiết kế mẫu nhà công vụ cho giáo viên, đồng thời có văn bản số

24/BXD-KHCN ngày 7/3/2008, hướng dẫn áp dụng thiết kế mẫu phục vụ thực hiện đề án;

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính đã phối hợp xây dựng kế hoạch phân bổ vốn tổng thể cho các địa phương trình Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 về việc phân bổ vốn thực hiện Đề án làm cơ sở để các địa phương thực hiện; ban hành các văn bản hướng dẫn; cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra thực hiện Đề án ở các địa phương

Tuy nhiên: việc quy định áp dụng đơn giá xây dựng trung bình đối với phòng học là từ 1,8 triệu đồng/m² sàn đến 2,5 triệu đồng/m² sàn; đối với nhà ở công vụ cho giáo viên là 1,66 triệu đồng/m² sàn tại thời điểm năm 2007 để tính tổng mức đầu tư mà chưa tính đến yếu tố trượt giá đã gây khó khăn cho việc thực hiện; việc xây dựng kế hoạch phân bổ vốn tổng thể cho các địa phương của các Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính) chậm gần 2 năm đã làm cho các địa phương bị động trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đề án là chưa thực hiện đúng ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tại Hội nghị triển khai Đề án là: trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt trước ngày 15 tháng 4 năm 2008 để kịp thời triển khai thực hiện Đề án (Thông báo số 96/TB-VPCP ngày 17/4/2008);

3. Việc triển khai thực hiện Đề án của các tỉnh, thành phố.

3.1. Công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành của UBND các tỉnh, thành phố

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012, căn cứ chỉ đạo, hướng dẫn của BCD đề án Trung ương và các bộ. UBND các tỉnh, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án, ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh; xây dựng kế hoạch thực hiện đề án, rà soát danh mục cần đầu tư hàng năm trình HĐND Tỉnh phê duyệt, trên cơ sở phân cấp đầu tư và tình hình cụ thể của địa phương, UBND tỉnh, thành phố đã giao cho sở GD & ĐT, UBND các huyện và các trường làm chủ đầu tư (có một số huyện giao cho UBND xã làm chủ đầu tư các công trình mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do xã quản lý). Căn cứ nguồn vốn trái phiếu chính phủ hỗ trợ và nguồn vốn đối ứng, UBND các tỉnh, thành phố quyết định phê duyệt và phân bổ vốn cho các đơn vị triển khai thực hiện. Hàng năm UBND các tỉnh thành phố tổ chức cuộc họp để đánh giá việc thực hiện đề án, thường xuyên đôn đốc kiểm tra, giám sát việc thực hiện, kịp thời chỉ đạo giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện đề án; tổng hợp kết quả tiến độ báo cáo với HĐND tỉnh, thành phố và Ban chỉ đạo (Bộ GD&ĐT); một số tỉnh, thành phố đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể quần chúng tổ chức các đoàn giám sát việc thực hiện đề án của BCD tỉnh và các địa phương có dự án; nhiều công trình, dự án ở một số tỉnh, thành phố được kiểm toán Nhà nước kiểm tra (năm 2010 có 15 tỉnh, thành phố được kiểm toán); nhiều tỉnh, thành phố hàng năm còn chỉ đạo Thanh tra tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch thanh tra, thành lập các đoàn

thanh tra liên ngành trực tiếp thanh tra tại một số dự án, công trình kịp thời phát hiện chấn chỉnh khắc phục những sai phạm, khuyết điểm thu hồi tiền cho ngân sách Nhà nước;

Tuy nhiên một số tỉnh, thành phố chưa quan tâm thỏa đáng cho công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành đề án mà giao phó cho Ban chỉ đạo thực hiện đề án tỉnh, thành phố; cá biệt có một số tỉnh, thành phố đến nay không xây dựng kế hoạch triển khai hàng năm theo quy định. Một số tỉnh, thành phố Ban chỉ đạo đề án chủ yếu do sở giáo dục và đào tạo thực hiện, dẫn đến việc xây dựng và tổ chức thực hiện đề án còn nhiều sai sót. Một số địa phương xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn dàn trải, bố trí vốn cho công trình không phù hợp, không đúng đối tượng, mục tiêu của Đề án: Bắc Ninh; Vĩnh Phúc; Bắc Giang; Khánh Hòa; Kon Tum; Phú Yên; Ninh Thuận; Kiên Giang; Hậu Giang; Bắc Kạn...*(chi tiết có phụ lục số 05 kèm theo)*; cá biệt có tỉnh đã ban hành văn bản hướng dẫn các chủ đầu tư sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ hàng năm để mua sắm thiết bị bên trong của các phòng học, nhà công vụ cho giáo viên, không đúng với mục tiêu Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg (Sơn La); một số địa phương không lường trước được khó khăn, không thực hiện theo khuyến cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 2096/BGDĐT-KHTC ngày 14/3/2008, đã giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư các công trình thuộc trường Mầm non, Tiểu học, THCS do đó trong quá trình tổ chức thực hiện dự án đã gặp không ít khó khăn, vướng mắc do trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, điều hành của các chủ đầu tư còn nhiều yếu kém, phụ thuộc vào các nhà tư vấn, nhà thầu; mối quan hệ quản lý, điều hành, việc phối hợp trong tổ chức thực hiện dự án giữa chủ đầu tư với các sở, ban ngành có liên quan không chặt chẽ, nhất là công tác thông tin, báo cáo; tiến độ thực hiện khối lượng xây lắp, giải ngân chậm, kéo dài so với tiến độ quy định; Ban chỉ đạo các huyện, thành phố và các Chủ đầu tư chưa thực hiện nghiêm túc, thường xuyên chế độ báo cáo định kỳ với UBND tỉnh, Ban chỉ đạo tỉnh. Ban chỉ đạo các tỉnh, thành phố chưa thực hiện tốt chế độ báo cáo thường xuyên với Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Thông báo số 96/TB-VPCP ngày 17/4/2008 của Văn phòng Chính phủ.

3.2. Công tác xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án:

Thực hiện Công văn số 8000/BGDĐT-KHTC ngày 31/7/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình cơ sở vật chất phục vụ chương trình kiên cố hóa trường lớp học, trên cơ sở số liệu do Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố; UBND các tỉnh, thành phố đều có báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh, thành phố đã thành lập BCĐ thực hiện đề án tỉnh do Phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo là thường trực; tổ chức triển khai lập, phê duyệt Đề án thực hiện Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 của tỉnh; chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện đề án, rà soát danh mục cần đầu tư hàng năm trình HĐND tỉnh phê duyệt; căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, thành phố; UBND tỉnh, thành phố phê duyệt danh mục chương trình kiên cố

hóa trường học; phê duyệt phân bổ vốn trái phiếu chính phủ và vốn đối ứng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện đề án; nhiều địa phương tuy còn nhiều khó khăn xong vẫn bố trí bổ sung tăng kế hoạch ngân sách địa phương để thực hiện đề án theo quyết định số: 20/2008/QĐ-TTg của chính phủ và chương trình kiên cố hóa trường học của địa phương theo Nghị quyết của Tỉnh ủy và HĐND Tỉnh, thành phố.

Nhìn chung việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn của các tỉnh, thành phố đều thực hiện đúng quy định tại thông tư số 46/2008/TT-BTC ngày 6/6/2008 của Bộ Tài chính, hầu hết các công trình được bố trí vốn cơ bản đều nằm trong danh mục đã đăng ký và được phê duyệt, có ưu tiên cho các công trình cấp thiết, vùng sâu, vùng xa vùng điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên: do không rà soát, kiểm tra thực tế các số liệu báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố, do đó số liệu báo cáo của UBND một số tỉnh, thành phố với Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa chính xác, vì vậy Đề án được duyệt của một số tỉnh, thành phố chưa chính xác về số lượng, mục tiêu, đối tượng thực hiện do đó một số địa phương có công trình sau khi được duyệt không thi công được do không có mặt bằng phải chuyển vị trí khác (Quảng Bình, Nghệ An, Sơn La); có công trình đầu tư xây dựng xong không sử dụng hết số phòng học, nhà công vụ phải sử dụng vào việc khác; mặt khác khi xây dựng Đề án khi tính tổng mức đầu tư đều chưa tính đến hệ số trượt giá nên quá trình thực hiện đề án rất khó khăn do giá cả tăng cao. Đến nay, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ hỗ trợ thực hiện Đề án được phê duyệt đã cấp vượt kế hoạch giai đoạn 2008-2011, trong đó có 31 tỉnh, thành phố đã được phân bổ đủ 100% theo kế hoạch cả giai đoạn 2008-2012 nhưng tỷ lệ triển khai xây dựng phòng học và nhà công vụ cho giáo viên so với kế hoạch của cả Đề án còn rất thấp (60,9%).

3.3. Kết quả thực hiện Đề án từ năm 2008- 2011:

- Việc bố trí, huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư:

Tổng số nguồn vốn bố trí, huy động và phân bổ cho các địa phương từ năm 2008 đến hết năm 2011 là 28.298.781 đồng đạt 113,79 % so với kế hoạch cả giai đoạn 2008-2012 trong đó:

+ Đối với vốn trái phiếu chính phủ: Từ năm 2008 đến hết năm 2011, trung ương đã phân bổ cho các địa phương là 15.457.289 triệu đồng đạt 95,4% so với đề án (16.200.000 triệu đồng) bằng 90,2 % so với kế hoạch cả giai đoạn 2008-2012 (17.127.882 triệu đồng). Các địa phương đã giải ngân là: 15.218.662 triệu đồng bằng 98,4% so với số vốn được phân bổ.

Đến thời điểm thanh tra, kế hoạch phân bổ vốn trái phiếu chính phủ cho các địa phương theo Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ vốn thực hiện Đề án đã hoàn thành và được phân bổ hết.

Ngày 24/5/2012, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục quyết định giao bổ sung 1.600 tỷ đồng vốn trái phiếu chính phủ cho các địa phương để thực hiện Đề án (Quyết định số 602/QĐ-TTg).

Như vậy tổng số vốn trái phiếu chính phủ đã phân bổ cho các địa phương đến nay là 18.727.882 tỷ đồng tăng 15,6% so với đề án.

+ Đối với nguồn vốn bố trí từ ngân sách địa phương: từ năm 2008 đến hết năm 2011, đã thực hiện: 12.183.524 triệu đồng, đạt 181 % kế hoạch cả giai đoạn. Hầu hết các địa phương (kể cả các tỉnh không có kế hoạch giao vốn đối ứng) đều quan tâm bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương cho đề án, trong đó có 35 tỉnh, thành phố bố trí ngân sách địa phương đạt từ 100% trở lên so với kế hoạch vốn cả giai đoạn. Ngoài việc bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án theo đề án được phê duyệt theo Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ, một số địa phương còn bổ sung tăng thêm vốn từ nguồn ngân sách địa phương so với đề án được duyệt để thực hiện chương trình kiên cố hóa trường học theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố;

+ Đối với nguồn vốn huy động xã hội hóa: 657.967 triệu đồng đạt 64% so với kế hoạch đề án cả giai đoạn 2008-2012. Có 23/60 tỉnh, thành phố huy động được nguồn vốn khác trong đó có một số tỉnh, thành phố huy động khá tốt (Hà Nội, Hà Nam, Hải Phòng, Bắc Ninh, Điện Biên, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Quảng Trị, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng) việc huy động các nguồn vốn khác để thực hiện đề án đã góp phần cùng các nguồn vốn trái phiếu chính phủ và ngân sách địa phương đã đáp ứng kịp thời vốn để hoàn thành các công trình của đề án, kịp thời đưa vào sử dụng đã góp phần nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

(chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)

Tuy nhiên còn một số tỉnh, thành phố việc phân bổ vốn hàng năm không sát, không gắn với việc thanh toán khối lượng hoàn thành dẫn đến có nơi thiếu vốn thanh toán cho các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có nơi thì phân bổ vốn vượt tổng mức đầu tư được duyệt (Quảng Ngãi, Hà Giang, Bắc Giang, Đắk Nông); có 7 tỉnh, thành phố chưa bố trí đủ vốn ngân sách địa phương cho đề án theo kế hoạch được duyệt (Lào Cai, Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Cần Thơ). Nhiều tỉnh, thành phố không tích cực vận động, huy động các nguồn vốn khác theo kế hoạch để thực hiện đề án, do đó không đảm bảo yêu cầu vốn để thực hiện đề án (Hà Nam 23,9%; Thanh Hóa: 0 %; Nam Định 43 %; Hải Dương 0,62 %; Thái Bình 9,7 %; Phú Thọ 48 %; Nghệ An 43 %; Quảng Bình 0 %; Phú Yên 16,84 %; Tây Ninh 0 %); một số địa phương không bố trí nguồn vốn để mua sắm bàn, ghế thiết bị phòng học, nhà công vụ do đó công trình đã hoàn thành bàn giao nhưng chưa sử dụng được.

Việc không bố trí hoặc bố trí không đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động khác theo đề án được duyệt ở một số địa phương do đó một số công trình, dự án đã triển khai xây dựng dở dang phải dừng lại do thiếu vốn gây lãng phí.

- Kết quả thực hiện mục tiêu của đề án

Theo báo cáo của thanh tra các tỉnh, thành phố, kết quả triển khai xây dựng phòng học và nhà công vụ giáo viên từ năm 2008-2011 tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

+ Số phòng học, nhà công vụ đã triển khai xây dựng là: là 118.298 phòng, đạt 60,7 % kế hoạch cả giai đoạn; số phòng học, nhà công vụ đã hoàn thành đưa vào sử dụng là 109.185 phòng, đạt 56% kế hoạch cả giai đoạn; trong

đó: Số phòng học đã triển khai xây dựng là: là 92.892 phòng, đạt 65,98 % kế hoạch cả giai đoạn; số phòng học, đã hoàn thành đưa vào sử dụng là 85.171 phòng, đạt 60,49 % kế hoạch cả giai đoạn. Số nhà công vụ giáo viên đã triển khai xây dựng là: 25.406 phòng (tương đương với 609.744 m²); đạt tỷ lệ 46,91 % kế hoạch cả giai đoạn; số phòng công vụ đã hoàn thành đưa vào sử dụng là 24.014 (tương đương với 576.336 m²); đạt 43,67 % kế hoạch cả giai đoạn.

Có 19 tỉnh, thành phố hoàn thành và hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2008-2011, trong đó có 5 tỉnh, thành phố đã hoàn thành kế hoạch cả giai đoạn 2008-2012 (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng); có 10 tỉnh, thành phố triển khai đạt tỷ lệ trên 80% kế hoạch giai đoạn 2008-2011 (Thái Bình, Bắc Kạn, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, An Giang, Bến Tre, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh) so với mục tiêu kế hoạch cả giai đoạn của Đề án. Tuy nhiên có một số tỉnh, thành phố mặc dù nguồn vốn trái phiếu chính phủ được cấp đã đủ theo kế hoạch đề án nhưng kết quả xây dựng đạt tỷ lệ thấp, trong đó có 09 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ thấp dưới 50% so với kế hoạch giai đoạn 2008-2011 (Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Bình, Bình Phước, Ninh Thuận, Hà Tĩnh)

(chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)

3.4. Việc chấp hành các quy định của Nhà nước về đầu tư XD CB

Nhìn chung các địa phương đều thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản, từ việc rà soát quy hoạch, bố trí đất, cấp GCNQSDĐ phù hợp quy mô phát triển giáo dục địa phương với phương châm đảm bảo đủ quỹ đất để xây dựng trường học theo hướng trường đạt chuẩn quốc gia trong những năm tới. Các chủ đầu tư nhìn chung đều thực hiện trình tự thủ tục đầu tư theo quy định từ khâu lập phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; khảo sát thiết kế; lập và phê duyệt dự toán công trình; tổ chức đấu thầu hoặc giao thầu; tổ chức thi công; công tác giám sát quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình theo quy định; các đơn vị được chọn thầu đều có tư cách pháp nhân, năng lực chuyên môn và khả năng tài chính theo quy định. Các chủ đầu tư, nhà thầu thi công đã có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công, tiến độ giải ngân và quyết toán bàn giao công trình đưa vào sử dụng theo kế hoạch và hợp đồng đã ký kết; chất lượng các công trình nhìn chung đảm bảo đúng thiết kế đã được phê duyệt, các công trình hoàn thành kịp thời bàn giao đưa vào sử dụng đã giúp các địa phương khắc phục khó khăn về phòng học, nhà công vụ cho giáo viên nhất là các địa bàn vùng sâu vùng xa.

Tuy nhiên việc chấp hành các quy định của Nhà nước về đầu tư XD CB ở một số địa phương, của chủ đầu tư và nhà thầu thi công còn có những sai phạm, khuyết điểm:

- Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng quỹ đất; bố trí quỹ đất để xây dựng công trình còn hạn chế, có nơi chưa bố trí được, có nơi bố trí địa điểm không chính xác do đó khi triển khai thi công không giải phóng được mặt bằng để xây dựng; một số địa phương chưa quan tâm đến việc cấp GCNQSDĐ,



chưa thực hiện đúng hướng dẫn của Bộ tài nguyên và môi trường tại văn bản số 1153/BTNMT- ĐKTKĐĐ, ngày 31/3/2008.

- Công tác khảo sát, thiết kế; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán có nhiều sai phạm ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, gây thất thoát lãng phí, cụ thể:

+ Khảo sát, thiết kế: Công tác khảo sát phục vụ xây dựng công trình không chính xác nên khi thi công phải thay đổi thiết kế; một số công trình không thực hiện khảo sát địa chất địa điểm xây dựng theo quy định điều 46 luật xây dựng. Một số địa phương không thực hiện thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng và thiết kế mẫu của Tỉnh, thành phố, cá biệt có một số địa phương tự thiết kế mẫu không theo mẫu hướng dẫn của Bộ xây dựng và của Tỉnh; việc sử dụng tiền trái phiếu chính phủ để thanh toán tiền thiết kế phí theo mẫu mới vừa không phù hợp với mục tiêu của Đề án vừa gây lãng phí với chi phí này. Một số địa phương ở một số công trình có các thông số trên bản vẽ kỹ thuật chưa chính xác, không có cơ sở tính toán khối lượng. (Hòa Bình; Lào Cai; Ninh Bình; Nghệ An; Nam Định; Quảng Ninh; Tây Ninh; Lâm Đồng).

+ Việc lập, thẩm tra, thẩm định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán công trình còn để xảy ra nhiều sai sót: Hầu hết các thiết kế và dự toán công trình được lập và duyệt chưa chính xác trong việc tính toán khối lượng, áp dụng sai định mức; trùng lặp các vị trí tiếp giáp trụ, dầm, sàn, khối lượng xây tường, lanh tô, ô văng, tính sai chiều dày gỗ cửa, dây điện; có công trình tính trùng lặp phần thân và phần móng; làm tăng khối lượng bê tông, sắt thép; tăng khối lượng đất, cát san lấp nền; nhiều công trình đơn vị tư vấn thiết kế lập dự toán chi phí bốc xếp vận chuyển vật liệu tăng quá cao so với quy định v.v..

- Công tác đấu thầu, lựa chọn đơn vị giao thầu: một số địa phương còn sai phạm trong việc tổ chức mời thầu, chấm thầu, xét thầu vi phạm Nghị định số: 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008, của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu cụ thể: xây dựng giá thầu chưa chính xác; công tác chấm thầu, chỉ định thầu còn hạn chế; hồ sơ chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo yêu cầu; hồ sơ dự thầu sơ sài, ghi chung chung không xác định cụ thể nguồn gốc xuất xứ vật liệu, vật tư, thiết bị; một số nhà thầu hạn chế về năng lực vẫn được chọn là đơn vị trúng thầu dẫn đến chất lượng công trình hạn chế, không thực hiện được tiến độ như hợp đồng đã ký kết.

+ Công tác giám sát quản lý công trình: ở nhiều chủ đầu tư công tác giám sát các hạng mục công trình còn chưa chặt chẽ, không thường xuyên, đặc biệt là khâu nghiệm thu vật liệu đầu vào; hồ sơ quản lý chất lượng, nhật ký công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng từng giai đoạn không đầy đủ, chặt chẽ theo quy định, có biên bản nghiệm thu ghi chung chung không xác định khối lượng thực tế đã thi công, chủng loại vật tư, vật liệu đã sử dụng; trong quá trình thi công có công trình thi công thiếu khối lượng so với bản vẽ thiết kế; sai chủng loại vật liệu nhưng tư vấn giám sát không kịp thời phát hiện dẫn đến chất lượng một số công trình xây dựng chưa đảm bảo yêu cầu vừa đưa vào sử dụng



đã bị nún, nứt tường, nền gạch nát phòng học bị bong chóc; thấm bê tông; các thiết bị điện đã bị hỏng hóc.

3.5. Công tác nghiệm thu, thanh, quyết toán vốn đầu tư:

Công tác nghiệm thu khối lượng theo giai đoạn và nghiệm thu công trình hoàn thành còn nhiều hạn chế, vi phạm: Có công trình thiếu biên bản nghiệm thu nghiệm thu phát sinh thay đổi vật liệu; khi nghiệm thu không tính toán lại theo khối lượng thực tế và thời điểm thi công mà sử dụng hồ sơ dự toán hoặc hồ sơ trúng thầu và hợp đồng đã ký để làm căn cứ nghiệm thu, dẫn đến khi hồ sơ thiết kế, dự toán thẩm định có sai sót khối lượng nghiệm thu cũng sai theo; nhiều công trình khối lượng thi công giảm nhưng không tính giảm trừ quyết toán; nhiều công trình nghiệm thu thanh quyết toán công trình thiếu khối lượng, sai thiết kế; sai chủng loại vật liệu; thanh toán bù giá nhân công, ca máy không đúng quy định v.v.. cá biệt có hạng mục công trình dự án xây dựng chưa thi công đã nghiệm thu thanh toán (Hung Yên; Quảng Ninh; Ninh Bình; Sơn La; Sóc Trăng).

Hầu hết các công trình, dự án công tác thanh, quyết toán chậm, hồ sơ không đầy đủ theo quy định; một số địa phương các chủ đầu tư, nhà thầu thi công không chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước về đầu tư XDCB, nhất là chấp hành các quy định trình tự thủ tục quyết toán dự án hoàn thành tại Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính, nhiều công trình dự án hoàn thành đưa vào sử dụng số vốn đã tạm ứng gần hết nhưng chưa được quyết toán hoặc không đủ thủ tục để quyết toán vốn đầu tư nhất là các công trình do UBND xã làm chủ đầu tư, do trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, điều hành của các chủ đầu tư còn nhiều yếu kém, phụ thuộc vào các nhà tư vấn, nhà thầu do đó có địa phương công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, vốn đã cấp đủ nhưng không quyết toán được; đến nay chưa có giải pháp, cơ chế cụ thể bắt buộc các chủ đầu tư thực hiện quyết toán công trình hoàn thành đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Một số đơn vị thi công đã thanh quyết toán xong công trình nhưng không thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định (Trà Vinh, Vĩnh Phúc, Bạc Liêu, Lâm Đồng, Quảng Nam, Quảng Trị, Kon Tum)

Theo báo cáo tổng hợp kết quả thanh tra của các tỉnh, thành phố, tính đến 31/12/2011:

- Tổng số nguồn vốn đã cấp phân bổ cho các dự án, công trình là 28.298.781 triệu đồng đạt 113,79 % so với kế hoạch cả giai đoạn; trong đó vốn TPCP là 15.457.289 triệu đồng đạt 90,2 %; ngân sách địa phương 12.183.524 triệu đồng đạt 181 %; vốn huy động khác 657.967 triệu đạt 64 %;

- Tổng số vốn đã thanh toán 26.829.164 triệu đồng đạt 94,81 % so với số vốn đã phân bổ; trong đó vốn trái phiếu chính phủ đã thanh toán 15.218.662 triệu đồng đạt 98,4%. Có 35/60 tỉnh thành phố đã giải ngân vốn trái phiếu chính phủ đạt từ 90% đến 100% (riêng 2 tỉnh Kiên Giang, An Giang số giải ngân tăng so với kế hoạch cả giai đoạn 2008-2012 theo Quyết định 2186: An Giang: 231.094 tỷ đồng = 105,45% (tăng 11,936 tỷ); tỉnh Kiên Giang: 311.017

= 110,52% (tăng 29,6 tỷ). Có 06 tỉnh giải ngân trái phiếu chính phủ đạt tỷ lệ thấp dưới 80% (Hưng Yên, Hải Dương, Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Đắk Nông).

(phụ lục số 03 kèm theo)

- Tổng số dự án đã quyết toán: 19.489 dự án (giá trị: 17.139.958 triệu đồng); đạt tỷ lệ 61,44% ; có 15 tỉnh tỷ lệ quyết toán so với dự án đã hoàn thành đạt tỷ lệ trên 80% trở lên (Quảng Ninh, Thái Bình, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Kon Tum, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kiên Giang, Long An, Trà Vinh); Có 20 tỉnh, thành phố tỷ lệ quyết toán thấp dưới 50% (Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Quảng Bình, Vĩnh Long, An Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Cà Mau, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Thuận), cá biệt tỉnh Đồng Nai chưa quyết toán được một công trình nào.

(phụ lục số 03 kèm theo)

3.6. Các sai phạm, vi phạm phát hiện qua thanh tra

Tổng hợp kết quả thanh tra các đoàn thanh tra tại các địa phương qua thanh tra tại 47.943 phòng học, nhà công vụ chiếm 41,14% số phòng đã triển khai xây dựng (tương đương với 44,27% số vốn đầu tư) đã phát hiện các sai phạm, vi phạm trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, nghiệm thu thanh quyết toán tài chính, thực hiện chính sách thuế... với tổng số tiền là 209.167 triệu đồng chiếm 1,57% số vốn được thanh tra. Trong đó:

- + Sai phạm do thiết kế, khảo sát không đúng quy định: 12.864 triệu đồng;
- + Sai phạm trong quá trình lập, thẩm định dự toán không đúng quy định: 19.066 triệu đồng;
- + Sai phạm do áp sai chủng loại, đơn giá vật liệu quy định: 4.470 triệu đồng;
- + Sai phạm do áp dụng không đúng định mức quy định: 8.135 triệu đồng;
- + Các khoản chi phí không đúng quy định: 1.058 triệu đồng;
- + Sai phạm do trong quá trình thi công không đủ khối lượng theo thiết kế, dự toán công trình: 73.601 triệu đồng;
- + Không thi công nhưng thanh, quyết toán: 2.022 triệu đồng;
- + Sai phạm trong quá trình nghiệm thu, thanh quyết toán 4.745 triệu đồng;
- + Các sai phạm khác (như sử dụng vốn không đúng mục đích; không thực hiện chính sách thuế; tính sai chi phí vận chuyển; sử dụng vốn chi thiết kế, dự toán, tiền bán hồ sơ không nộp vào NSNN...) là 83.208 triệu đồng;

Căn cứ mức độ vi phạm, và quy định của pháp luật, thanh tra các địa phương đã kiến nghị xử lý về hành chính, kinh tế; đề xuất các giải pháp khắc phục và đề nghị Chính phủ bổ sung vốn để tiếp tục thực hiện đủ số lượng, phòng học và nhà công vụ theo đề án đã duyệt; cụ thể:

- + Kiến nghị xử lý hành chính đối với 263 tập thể và 200 cá nhân;
- + Kiến nghị chấn chỉnh quản lý đối với 282 đơn vị;



+ Kiến nghị xử lý về kinh tế 157.001 triệu đồng trong đó: Thu về ngân sách Nhà nước: 33.019 triệu đồng; Thu về tài khoản tạm giữ 63.979 triệu đồng; Giảm trừ quyết toán: 44.314 triệu đồng; Kiến nghị, xử lý khác: 17.007 triệu đồng;

(phụ lục số 04 kèm theo)

IV. NHẬN XÉT, KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét và kết luận

Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước thể hiện sự quan tâm của đảng, nhà nước đối với ngành giáo dục nói chung và những địa bàn, địa phương vùng sâu vùng xa và các địa bàn khó khăn, được nhân dân các địa phương đồng tình ủng hộ (nhiều người dân hiến đất, ủng hộ tiền, công lao động...), Sau khi Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ban Chỉ đạo Đề án ở Trung ương, các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, nhất là Bộ Giáo dục và Đào tạo (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo) đã chủ động tích cực trong việc triển khai đề án; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện Đề án, hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo; có văn bản gửi các đoàn thể chính trị - xã hội, cơ quan thông tin đại chúng để phối hợp tuyên truyền, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án; tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, quyết định phân bổ vốn thực hiện đề án. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo nhiệm vụ được giao.

Qua báo cáo kết quả thanh tra của các tỉnh, thành phố cho thấy: Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố đã quan tâm chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ. Hàng năm căn cứ nguồn vốn trái phiếu chính phủ hỗ trợ và nguồn vốn đối ứng, UBND các tỉnh, thành phố quyết định phê duyệt và phân bổ vốn cho các đơn vị triển khai thực hiện; một số tỉnh, thành phố tuy còn nhiều khó khăn song vẫn bố trí đủ kế hoạch ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện đề án theo quyết định số 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và thực hiện chương trình kiên cố hóa trường học theo Nghị quyết của Tỉnh ủy và HĐND Tỉnh, thành phố; Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cũng được các tỉnh quan tâm chỉ đạo. Ban chỉ đạo các tỉnh thành phố thường xuyên đôn đốc kiểm tra, giám sát chỉ đạo giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện đề án; tổng hợp kết quả tiến độ báo cáo với UBND tỉnh, thành phố và Ban chỉ đạo (Bộ GD&ĐT); một số tỉnh, thành phố tổ chức các đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể quần chúng đi giám sát việc thực hiện đề án của BCD tỉnh và các địa phương có dự án; nhiều tỉnh, thành phố hàng năm chỉ đạo Thanh tra tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch thanh tra, thành lập các đoàn thanh tra trực tiếp thanh tra tại một số dự án, công trình đã kịp thời phát hiện chấn chỉnh khắc phục những sai phạm, khuyết điểm trong công tác triển khai thực hiện đề án nhất là việc thực hiện các quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình thu hồi tiền cho ngân sách Nhà nước.



Các công trình dự án được đầu tư xong đưa vào sử dụng cơ bản giải quyết những bức xúc thiếu phòng học, thay thế các phòng học tạm, phòng học xuống cấp trầm trọng. Bước đầu giải quyết được nhà công vụ cho giáo viên ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, các xã có nhiều đồng bào dân tộc, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trong cả nước.

Tuy nhiên, Đề án đã triển khai được 4/5 năm của cả giai đoạn 2008 - 2012, số vốn đã được phân bổ đến 31/12/2011 đạt 113,79 % so với kế hoạch cả giai đoạn nhưng số lượng phòng học và nhà công vụ đã triển khai mới đạt 60,7 % kế hoạch. Như vậy, khả năng đến hết năm 2012 vẫn còn 43/60 tỉnh, thành phố không hoàn thành mục tiêu kế hoạch về số phòng học được kiên cố hóa và số nhà công vụ được xây của Đề án theo Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ.

Nguyên nhân: Ngoài những nguyên nhân khách quan như suy thoái kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam, chủ trương cắt giảm chi tiêu công theo Nghị quyết số 11/2011/NQ-CP, giá cả tăng mạnh trong quá trình thực hiện Đề án còn có các nguyên nhân chủ quan trong quá trình thực hiện Đề án của Ban chỉ đạo ở Trung ương, các Bộ, ngành, UBND các địa phương và các cơ quan có liên quan đã tác động đến kết quả và những hạn chế, khuyết điểm trong việc thực hiện Đề án:

+ Các Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính) quy định áp dụng đơn giá xây dựng trung bình đối với phòng học theo giá sàn tại thời điểm năm 2007 để tính tổng mức đầu tư mà chưa tính đến yếu tố trượt giá; việc xây dựng kế hoạch phân bổ vốn tổng thể cho các địa phương chậm gần 2 năm... đã làm cho các địa phương khó khăn và bị động trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đề án;

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo tuy đã chủ động tích cực trong việc triển khai thực hiện, nhưng khi xây dựng đề án đã không rà soát, kiểm tra thực tế số liệu báo cáo của các địa phương do đó trong nội dung đề án về số lượng, mục tiêu, đối tượng chưa chính xác; không điều chỉnh Đề án theo quyết định số 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; công tác kiểm tra còn hạn chế; chưa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ UBND một số tỉnh, thành phố chưa quan tâm thỏa đáng cho công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành Đề án dẫn đến việc xây dựng và tổ chức thực hiện đề án còn nhiều sai sót, xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn dàn trải; bố trí vốn cho công trình không phù hợp, thiếu chính xác, sử dụng vốn không đúng đối tượng, mục tiêu của đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; một số địa phương không thực hiện theo khuyến cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 2096/BGDĐT-KHTC ngày 14/3/2008, đã giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư các công trình thuộc trường Mầm non, Tiểu học, THCS do đó trong quá trình tổ chức thực hiện dự án đã gặp không ít khó khăn, vướng mắc do trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, điều hành của các chủ đầu tư còn nhiều yếu kém; việc phối hợp trong việc triển khai thực hiện dự án giữa chủ đầu tư với các sở, ban ngành có liên quan không chặt chẽ; tiến độ thực hiện khối lượng

xây lắp, chậm, kéo dài; công trình hoàn thành, bàn giao không đúng tiến độ hợp đồng quy định. Việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Đề án theo định kỳ chưa nghiêm túc; một số tỉnh, thành phố công tác thanh tra, kiểm tra còn hạn chế, chưa kịp thời phát hiện chấn chỉnh khắc phục những sai phạm, khuyết điểm trong việc thực hiện đề án để chủ đầu tư, nhà thầu thi công không chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước về đầu tư XDCEB, chính sách tài chính, thuế, nhất là chấp hành các quy định trình tự thủ tục quyết toán dự án hoàn thành theo Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính do đó có địa phương công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, vốn đã cấp nhưng không quyết toán được; đến nay chưa có giải pháp, cơ chế cụ thể bắt buộc các chủ đầu tư thực hiện quyết toán công trình hoàn thành đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; gây lãng phí tiền của ngân sách Nhà nước và nhân dân.

2. Kiến nghị:

Từ kết quả thanh tra chuyên đề diện rộng, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo:

2.1. Chấn chỉnh về công tác quản lý

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành ở Trung ương, UBND các tỉnh, thành phố tiến hành tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện Đề án giai đoạn 2008-2012; xác định rõ những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc chưa hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu số phòng học được kiên cố hóa và số nhà công vụ được xây của Đề án.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm điểm rút kinh nghiệm trong việc tham mưu, chỉ đạo triển khai thực hiện đề án, có giải pháp chấn chỉnh, khắc phục hạn chế, khuyết điểm đề xuất các giải pháp tiếp tục thực hiện trong thời gian tới, để hoàn thành tốt mục tiêu, yêu cầu, nội dung đề án được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Chỉ đạo Thanh tra Bộ phối hợp với thanh tra các tỉnh, thành phố tiếp tục thanh tra việc thực hiện đề án tại các tỉnh, thành phố đảm bảo hầu hết các dự án, công trình đều được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, để đề án đạt hiệu quả thiết thực, góp phần phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Bộ Tài chính tăng cường công tác đôn đốc thực hiện quyết toán dự án hoàn thành. Tham mưu xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ các biện pháp thực hiện quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước khắc phục những khó khăn vướng mắc tại các địa phương; phối hợp với Thanh tra Chính phủ đôn đốc các địa phương đơn vị thu hồi tiền các đơn vị, cá nhân vi phạm theo kết luận; chỉ đạo chi cục thuế các địa phương tăng cường quản lý thu tại các đơn vị thi công công trình.

- UBND các tỉnh, thành phố: tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án; tiếp tục bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và có giải pháp tích cực để huy động các nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện Đề án. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc giải ngân, thanh toán vốn, điều chuyển nguồn vốn; quyết toán dự án hoàn thành; đẩy

nhanh tiến độ thi công các dự án, sớm đưa công trình vào sử dụng. Chỉ đạo thanh tra tỉnh, thành phố phối hợp với Thanh tra Bộ Giáo dục và đào tạo tiếp tục tiến hành thanh tra các dự án, công trình còn lại đảm bảo hầu hết các dự án, công trình đều được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để đề án đạt hiệu quả thiết thực góp phần phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

2.2. Xử lý về hành chính

- UBND các tỉnh, thành phố tổ chức kiểm điểm nghiêm túc đối với những tập thể, cá nhân có liên quan đến những sai phạm, vi phạm được phát hiện qua thanh tra; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm, xử lý nghiêm túc, đúng pháp luật.

- UBND tỉnh Sơn La kiểm điểm việc ban hành văn bản hướng dẫn các chủ đầu tư sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ mua sắm thiết bị bên trong của các phòng học, nhà công vụ cho giáo viên, không đúng với mục tiêu Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- UBND các tỉnh, thành phố (*danh sách phụ lục số 05 kèm theo*) kiểm điểm các địa phương sử dụng tiền trái phiếu chính phủ không đúng với mục tiêu của Đề án theo Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng chính phủ.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn kiểm điểm trách nhiệm việc quản lý vốn trái phiếu chính phủ, báo cáo việc UBND tỉnh An Giang sử dụng 12 tỷ đồng nguồn vốn trái phiếu chính phủ thuộc lĩnh vực thủy lợi, “vay” phân bổ cho các địa phương sử dụng đầu tư xây dựng các công trình thuộc đề án kiên cố hóa phòng học nhà công vụ cho giáo viên từ năm 2009.

- Bộ Tài chính kiểm điểm rút kinh nghiệm việc quản lý vốn trái phiếu chính phủ đề 2 tỉnh: An Giang và Kiên Giang giải ngân vượt kế hoạch vốn được giao theo Quyết định số 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng chính phủ;

Kết quả kiểm điểm, xử lý vi phạm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Xử lý về kinh tế:

- UBND 11 tỉnh, thành phố điều chỉnh nguồn vốn địa phương trả lại vốn trái phiếu chính phủ đã sử dụng không đúng quy định số tiền: 56.960 triệu đồng (có danh sách biểu 5 kèm theo)

- UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính, Chi cục thuế có biện pháp yêu cầu các tập thể cá nhân thực hiện nghiêm túc kết luận thanh tra, trong đó:

- + Nộp về ngân sách Nhà nước số tiền sai phạm trong việc chấp hành các quy định về xây dựng cơ bản, là: 33.019 triệu đồng;

- + Giảm trừ quyết toán: 44.314 triệu đồng;

- + Xem xét xử lý đúng pháp luật các khoản sai phạm đã thu về tài khoản tạm giữ của thanh tra tỉnh, thành phố số tiền là: 63.979 triệu đồng; kiến nghị khác là: 17.007 triệu đồng.

Giao cho Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đôn đốc việc thực hiện kết luận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả thanh tra chuyên đề diện rộng việc thực hiện Đề án Kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012, theo Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng chính phủ. Thanh tra Chính phủ báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

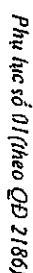
Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Tổng TTCP;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường.
- Lưu: VT, Vụ III, Tổ công tác.

**KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA**



Ngô Văn Khánh



ĐVT: Triệu đồng

Số TT		Diễn biến	Kế hoạch thực hiện theo Đề án (phòng)	Kế hoạch thực hiện theo Đề án đến 31/12/2011	Tỷ lệ thực hiện (%)	Kế hoạch vốn theo QĐ 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009										Số vốn đã được phân bổ đến 31/12/2011										Tỷ lệ vốn được phân bổ so với kế hoạch vốn				Số vốn TPCP đã thành toán giai đoạn 2008-2011 (Báo cáo của BTC)	
						Số phòng đã triển khai xây dựng			Số phòng đã triển khai xây dựng	Số phòng chưa triển khai xây dựng	Tổng số	Vốn TPCP hỗ trợ	Vốn NSDP	Vốn huy động khác	Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ so với kế hoạch vốn (%)	TPCP	NSDP	Huy động khác	Số tiền	Tỷ lệ (%)							
1	2	3	4	5	6	7-11	8-12	9								10	11	12							13	14	15	16	17-19	18-19	10-15
Tổng		194.940	144.911	118.298	100.185	9.113	70.512	60,7	81,6	24.869.438	17.127.882	6.720.043	1.020.513	18.298.781	15.457.289	12.815.514	657.967	112.794	90	181	64	15.218.652	98,4								
1	Hà Nội	4.415	4.415	5.753	5.720	35	130,4	110,6	688.006	227.242	447.794	2.900.597	29.490	387,9	99,99	533,80	182.765	77,8	182.765	77,8	182.765	77,8	182.765	77,8							
2	Ninh Bình	1.606	1.239	903	816	89	56,2	71,9	231.456	129.406	114.060	235.599	139.403	112.422	3.574	100,8	100,00	98,56	138.713	99,56	138.713	99,56	138.713	99,56							
3	Hà Nam	1.466	1.466	1.142	1.062	80	78,2	78,2	226.462	124.554	83.292	254.790	124.554	124.786	4.430	113,5	100,00	151,02	124.552	99,99	124.552	99,99	124.552	99,99							
4	Hải Phòng	302	302	457	457	150,8	150,8	150,8	68.300	10.395	58.905	231.437	10.395	220.706	20.336	362,8	100,00	374,68	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00							
5	Thanh Hóa	1.038	8.164	8.164	7.393	709	2.874	74,0	1.646.794	1.317.435	216.332	1.490.383	1.043.267	447.116	20.336	90,5	79,19	206,78	0,00	1.149.739	87,2	1.149.739	87,2	1.149.739	87,2						
6	Nam Định	3.145	2.596	2.596	2.151	445	82,5	100,0	498.036	272.920	131.075	543.761	225.253	278.318	39.690	109,2	82,42	212,33	42,66	224.187	81,8	224.187	81,8	224.187	81,8						
7	Hưng Yên	1.302	2.690	1.197	981	216	1.910	38,6	451.709	180.680	176.767	316.434	144.965	171.559	70,1	80,23	97,00	0,00	143.785	79,51	143.785	79,51	143.785	79,51							
8	Quảng Ninh	1.519	1.523	1.523	0	0	0	100,3	198.255	29.738	168.517	710.890	29.738	681.152	1.800	358,6	100,00	404,20	29.738	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00							
9	Hải Dương	4.083	3.768	1.790	1.346	444	2.293	43,8	841.400	336.560	213.922	676.590	257.221	417.469	1.800	80,4	76,46	195,14	0,62	250.801	74,53	250.801	74,53	250.801	74,53						
10	Thái Bình	3.855	2.320	2.098	1.831	217	1.757	90,4	614.834	338.139	130.832	741.764	313.236	415.532	12.206	120,6	92,66	275,69	9,70	302.927	89,51	302.927	89,51	302.927	89,51						
11	Bắc Ninh	1.173	924	1.173	924	239	100,0	12,6	158.538	75.423	113.115	348.448	75.422	245.009	27.726	18,6	100,00	216,56	72.914	96,6	72.914	96,6	72.914	96,6							
12	Bắc Kạn	1.114	892	865	27	222	80,1	29,9	187.205	187.205	151.928	151.928	151.928	151.928	151.928	86,5	86,50	151.928	151.928	80,7	151.928	80,7	151.928	80,7							
13	Cao Bằng	3.817	3.322	992	910	82	2.835	26,0	236.122	236.122	176.603	176.603	176.603	176.603	176.603	100,0	74,79	176.603	176.603	80,7	176.603	80,7	176.603	80,7							
14	Điện Biên	4.776	4.466	2.031	2.031	48	42,6	45,5	584.743	384.743	384.743	384.743	384.743	384.743	384.743	99,0	88,28	384.743	384.743	88,28	384.743	88,28	384.743	88,28							
15	Lai Châu	2.318	2.190	1.023	975	48	46,1	46,7	287.428	287.428	287.428	287.428	287.428	287.428	287.428	99,6	83,69	287.428	287.428	83,69	287.428	83,69	287.428	83,69							
16	Hà Giang	6.778	5.533	3.284	3.284	48	48,5	59,4	616.073	616.073	616.073	616.073	616.073	616.073	616.073	35,8	79,95	79,95	79,95	79,95	79,95	79,95	79,95	79,95							
17	Lạng Sơn	4.092	3.232	2.059	1.899	160	2.073	63,5	416.901	416.901	416.901	416.901	416.901	416.901	416.901	99,5	94,11	71,26	62,27	415.975	99,71	415.975	99,71	415.975	99,71						
18	Lào Cai	4.256	1.552	1.552	1.552	370	2.704	100,0	479.314	397.651	81.663	397.651	397.651	397.651	397.651	100,0	71,26	62,27	88,0	350.200	88,0	350.200	88,0	350.200	88,0						
19	Sơn La	11.754	4.911	4.911	4.125	786	6.843	41,8	1.325.828	1.325.828	1.325.828	1.325.828	1.325.828	1.325.828	1.325.828	37,3	76,11	62,27	72,9	965.715	72,9	965.715	72,9	965.715	72,9						

Số TT	Địa phương	Kế hoạch thực hiện theo Đề án (phòng)		Kết quả triển khai thực hiện Đề án đến 31/12/2011				Tỷ lệ thực hiện (%)		Kế hoạch vốn theo QĐ 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009				Số vốn đã được phân bổ đến 31/12/2011				Tỷ lệ vốn được phân bổ so với kế hoạch vốn				Số vốn TPCP đã thành toán giai đoạn 2008-2011 (Báo cáo của BTC)		
		Giai đoạn 2008 - 2012	Giai đoạn 2008 - 2011	Số phòng đã triển khai xây dựng		Số phòng chức năng khai thác	Số phòng đã hoàn thành	Tổng số	Giai đoạn 2008 - 2012	Giai đoạn 2008 - 2011	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ so với kế hoạch vốn (%)	TPCP	NSDP	Huy động khác	Số tiền	Tỷ lệ (%)
				Số phòng đã hoàn thành	Số phòng xây dựng							Vốn TPCP hỗ trợ	Vốn NSDP	Vốn huy động khác		Vốn TPCP hỗ trợ	Vốn NSDP	Vốn huy động khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7-3.1	8-3.2	9	10	11	12	13	14	15	16	17-13.9	18-14.10	19-15.11	20-16.12	21	22-21.14	
20	Tuyên Quang	2.256	2.017	2.007	1.991	16	10	88,8	99,5	468.974	468.974			388.616	388.616		82,9	82,87			388.944	82,94		
21	Yên Bái	4.820	1.528	1.628	1.628			33,8	100,0	394.524	394.524			372.308	360.648	11.660	100,0	91,41			355.219	90,04		
22	Thái Nguyên	3.538	2.099	1.761	1.761	0	1.797	49,5	83,9	435.711	348.569	87.142		431.363	348.569	67.054	98,6	100,00	76,95		301.432	86,48		
23	Phía Thọ	5.380	5.175	3.493	3.465	28	588	64,9	67,5	603.829	483.063	106.142	14.624	529.356	420.241	102.026	98,6	87,00	96,12	48,48	419.149	86,77		
24	Hòa Bình	4.109	2.791	2.791	2.643	148	1.320	67,9	100,0	572.533	515.380	57.253		511.028	442.909	68.119	100,0	85,96	118,98		422.788	85,93		
25	Bắc Giang	5.508	5.508	4.315	3.966	349	1.193	78,3	78,3	403.492	322.794	80.698		690.160	285.413	391.737	83,3	88,42	485,44		284.179	88,04		
26	Vĩnh Phúc	587	587	587	551	36		100,0		333.592	50.039	283.553		159.113	44.382	114.731		88,69	40,46		44.377	88,68		
27	Hà Tĩnh	4.599								521.614	417.291	104.323		470.427	417.291	47.409	90,2	100,00	45,44		415.011	99,45		
28	Nghe An	11.838	11.838	6.097	5.800	297	2.851	51,5	51,5	1.307.231	1.043.785	153.317	108.129	1.262.144	1.062.987	153.570	96,6	101,64	99,51	43,09	932.539	91,08		
29	Thị trấn	2.148	1.769	1.609	1.426	183	539	74,9	91,0	385.408	156.974	128.434		415.824	155.397	260.427	0	145,7	99,00		155.603	99,13		
30	Quảng Nam	2.084	1.962	1.769	1.769	0	315	84,9	90,2	260.718	156.431	104.287		224.956	156.431	68.525	0	86,3	100,00		155.543	99,43		
31	Bình Định	2.380	1.943	1.943	1.943			85,2	100,0	296.612	163.137	133.475		350.379	163.138	187.241	0	118,1	100,00		158.033	96,87		
32	Quảng Ngãi	2.761	2.614	1.784	1.784	0	977	64,6	68,2	349.252	192.089	157.163		317.090	192.090	125.000	0	90,8	100,00		191.101	99,49		
33	Đắk Lắk	4.163	3.966	2.275	2.275	0	1.887	54,7	57,4	486.545	389.236	97.309		446.910	337.111	109.799	0	91,9	86,61	112,84	329.488	84,65		
34	Lâm Đồng	3.444	3.193	1.734	1.724	10	1.710	50,3	54,3	320.978	256.782	64.196		476.130	220.362	185.445	70,323	148,3	85,82	288,87	218.812	85,21		
35	Đắk Nông	751	751	428	379	49	323	57,0	57,0	83.362	81.094	4.268		92.564	73.099	19.465	0	108,4	90,14	456,07	60.276	71,33		
36	Khánh Hòa	0	1.289	998	982	16	12		77,4	196.548	29.482	167.066		247.729	29.489	218.240	0	126,0	100,02		28.697	97,34		
37	Nam Thuận	1.929	1.154	1.178	1.154	24	751	61,1	102,1	212.060	169.848	42.412		214.253	168.737	45.516	0	101,0	99,46		168.249	99,18		
38	Gia Lai	2.979	2.860	1.611	1.611	0	1.568	54,1	56,3	290.216	232.173	58.043		279.980	223.968	55.992	0	96,5	96,47		192.450	81,63		
39	Đà Nẵng	247	0	261	237	24	0	103,7		57.843	8.676	49.167		95.381	8.705	80.200	6,476	164,9	100,33	163,12	8.634	99,40		
40	Quảng Bình	3.778		1.547	1.293	254	2.231	40,9		421.802	253.081	113.987	54.734	293.239	233.074	40.165	69,5	100,00	35,24	0,00	248.430	98,16		
41	Phước Yên	2.085	1.827	1.161	1.002	199	666	55,7	63,5	302.090	180.054	101.700	18.336	284.391	180.050	101.253	3.088	94,8	100,00	99,56	172.704	95,92		
42	Bình Phước	1.168		574	574	0	594	49,1		108.012	86.410	21.602		134.420	86.420	48.000	0	124,4	100,01	222,20	83.941	97,14		
43	Quảng Trị	2.413	2.225	1.469	1.261	208	944	60,9	72,5	326.442	195.865	65.625	64.952	338.017	182.761	108.683	46.571	103,5	93,31	165,61	193.963	99,63		
44	Ninh Thuận	2.375		987	972	35	1.388	41,6		316.265	252.964	63.241		304.675	252.962	51.713	96,4	100,00	81,77		248.006	98,04		
45	Vĩnh Long	1.923	868	868	621	247	1.057	45,1	100,0	149.518	89.711	59.807		167.418	88.647	78.771	112,0	98,81	131,71		88.647	98,81		
46	Bình Thuận	5.009	1.697	1.697	1.697		3.312	33,9	100,0	383.036	229.822	153.214		514.945	229.822	285.123	134,4	100,00	186,09		229.279	99,76		
47	An Giang	2.100	1.535	1.247	1.102	147	308	59,1	80,2	365.263	279.158	146.103		393.031	223.030	168.001	86,8	102,68	114,99		231.094	105,45		

100

100

STT	Địa phương	Kế hoạch thực hiện theo Đề án (phòng)		Kết quả triển khai thực hiện Đề án đến 31/12/2011				Tỷ lệ thực hiện (%)		Kế hoạch vốn theo QĐ 2186/QĐ-TTg ngày 24/12/2009								Số vốn đã được phân bổ đến 31/12/2011								Tỷ lệ vốn được phân bổ so với kế hoạch vốn		Số vốn TPCP đã thanh toán giữa năm 2008 - 2011 (Báo cáo của BTC)	
		Giai đoạn 2008 - 2012	Giai đoạn 2008 - 2011	Tổng số	Số phòng để triển khai xây dựng		Số phòng chưa triển khai	Giai đoạn 2008 - 2012	Giai đoạn 2008 - 2011	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ so với kế hoạch (%)	TPCP	NSDP	Huy động khác	Số tiền	Tỷ lệ (%)						
					Số phòng đã hoàn thành	Số phòng đang xây dựng					Vốn TPCP hỗ trợ	Vốn NSDP	Vốn huy động khác		Vốn TPCP hỗ trợ	Vốn NSDP	Vốn huy động khác												
1	2	3	4	5	6	7-3.1	8-3.2	9	10	11	12	13	14	15	16	17-13.9	18-14.10	19-13.11	20-16.12	21	22-21.14								
48	Cần Thơ	2,069	492	492	418	74	1,377	23.8	100.0	333,938	64,288	259,150		178,328	95,728	82,600		100.0	147.76	31.87		62,015	95.72						
49	Bạc Liêu	1,041	840	840	782	58	201	80.7	100.0	135,218	73,131	59,087		230,848	74,100	151,047	5,641	96.8	98.71	301.57		79,746	94.16						
50	Bến Tre	7,671	7,297	6,099	4,894	1,205	1,572	79.5	83.6	429,568	257,711	171,827		500,990	233,332	273,658		77.5	87.43	150.42		218,693	84.85						
51	Cà Mau	3,310	3,107	1,967	1,725	212	1,343	58.4	63.3	384,983	230,990	153,993		437,923	273,400	162,039	2,483	94.5	118.36	105.23		228,975	99.13						
52	Đồng Nai	1,047	1,047	555	197	358	492	53.0	53.0	310,963		310,963		311,319		311,319		76.0		100.11		0	0.00						
53	Đồng Tháp	2,360	1,849	1,419	1,334	185	430	62.8	76.7	273,100	163,860	109,240		381,726	163,860	217,876		91.5	100.00	199.45		163,745	99.53						
54	Hải Quang	1,815	1,815	965	949	16	850	53.2	53.2	358,632	245,700	12,932		281,691	263,695	17,996		67.2	107.32	139.16		245,499	99.92						
55	Kiên Giang	3,352	2,206	2,206	2,206			65.8	100.0	469,038	281,417	187,611		801,889	291,398	303,329	207,262	171.0	103.51	161.68		311,017	110.52						
56	Long An	2,419	2,221	2,104	2,079	25	315	87.0	94.7	364,398	218,579	145,719		629,508	188,622	440,878		83.9	86.29	302.35		188,179	85.09						
57	Sóc Trăng	3,843	2,692	2,155	2,134	21	1,688	56.1	80.1	580,633	464,026	116,007		578,376	432,563	113,250	32,563	99.7	93.22	97.62		430,844	92.83						
58	Tây Ninh	2,726	2,130	2,726	2,130	596		99.8	127.8	418,945	167,578	227,417	23,950	641,000	134,000	507,000		54.1	79.96	222.94	0.00	136,109	81.22						
59	Tiền Giang	2,275	2,275	1,942	1,740	202	333	83.4	85.4	368,888	221,213	147,475		882,943	221,213	661,730		159.6	100.00	448.71		219,843	99.38						
60	Từ Liêm	1,825	1,825	1,817	1,501	316	8	99.6	99.6	265,363	212,290	53,073		334,411	210,974	123,436		126.0	99.38	232.58		210,331	99.17						
61	Bà Rịa Vũng Tàu									214,816				214,816						0.00		0	0.00						

Handwritten signature and stamp



TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THANH TRA ĐIỆN RỘNG

TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2008 - 2012

(Kèm theo Báo cáo số 1256 ngày 05/6/2013)

Số TT	Tỉnh, thành phố	Số đoàn thanh tra		Tình hình triển khai cuộc thanh tra			Tổng số vốn được thanh tra			Tổng sai phạm phát hiện qua thanh tra	Tỷ lệ sai phạm phát hiện qua thanh tra
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Tổng số phòng đã triển khai	Tổng số phòng được thanh tra	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã triển khai	Tổng số vốn được thanh tra	Tỷ lệ vốn thanh tra/vốn triển khai		
A	B	1	2	5	6	7=6/5	8	9	10=9/8	11	12=11/9
Tổng số		153	389	116.537	47.943	41	30.029.030	13.294.214	44.27	189.779	1.43
1	Hà Nội	1	16	5.755	1.321	22.95	2.657.020	546.787	20.58	4.309.56	0.79
2	Ninh Bình	1	9	905	168	18.56	255.399	65.398	25.61	3.227.16	4.93
3	Hà Nam	1	6	1.142	217	19.00	254.790	141.118	55.39	894.20	0.63
4	Hải Phòng	1	0	457	25	5.47	290.485	23.214	7.99	261.53	1.13
5	Thanh Hoá	9	15	8.164	1.208	14.80	2.232.220	334.793	15.00	4.720.71	1.41
6	Nam Định	3	10	2.596	175	6.74	543.761	62.967	11.58	1.529.70	2.43
7	Hưng Yên	1	11	1.197	1.304	108.94	310.974	310.974	100.00	4.155.33	1.34
8	Quảng Ninh	8	7	1.523	1.196	78.53	805.994	508.352	63.07	15.279.49	3.01
9	Hải Dương	1	0	1.790	769	42.96	674.979	351.240	52.04	4.123.63	1.17
10	Thái Bình	1	0	2.098	81	3.86	1.118.284	31.024	2.77	666.22	2.15
11	Bắc Ninh	1	7	1.173	241	20.55	348.148	117.260	33.68	2.976.00	2.54
12	Bắc Kạn	4	9	892	315	35.31	161.928	38.873	24.01	699.74	1.80
13	Cao Bằng	1	9	992	135	13.61	176.603	26.341	14.92	215.82	0.82
14	Điện Biên	8	0	2.031	1.760	86.66	578.659	578.659	100.00	6.786.78	1.17
15	Lai Châu	4	3	1.023	970	94.82	264.408	264.408	100.00	2.722.70	1.03
16	Hà Giang	1	9	3.284	3.279	99.85	508.554	495.342	97.40	5.363.52	1.08
17	Lạng Sơn	3	6	2.059	662	32.15	396.326	155.473	39.23	1.404.63	0.90
18	Lào Cai	1	11	1.552	1.552	100.00	334.214	334.214	100.00	254.10	0.08
19	Sơn La	1	12	4.911	1.849	37.65	1.017.428	633.779	62.29	6.154.98	0.97
20	Tuyên Quang	1	0	2.007	1.497	74.59	388.723	276.457	71.12	4.959.20	1.79
21	Yên Bái	1	14	1.628	1.026	63.02	372.308	271.601	72.95	1.026.91	0.38
22	Thái Nguyên	1	10	0			68.469	31.992	46.72	548.00	1.71
23	Phủ Thọ	2	0	3.493	471	13.48	529.356	119.324	22.54	1.472.65	1.23
24	Hòa Bình	2		2.791	2.391	85.67	511.028	469.036	91.78	3.482.94	0.74
25	Bắc Giang	1	10	4.315	627	14.53	935.758	143.408	15.33	2.256.96	1.57
26	Vĩnh Phúc	1	6	587	501	85.35	167.858	134.764	80.28	2.135.13	1.58
27	Hà Tĩnh	2	13	1.648	682	41.38	438.577	249.429	56.87	4.272.72	1.71
28	Nghệ An	8	13	6.097	2.535	41.58	1.579.261	759.268	48.08	13.897.00	1.83
29	Thừa Thiên Huế	3	1	1.609	653	40.58	415.824	164.381	39.53	2.036.29	1.24
30	Quảng Nam	1	18	1.769	275	15.55	224.956	102.996	45.78	696.65	0.68
31	Bình Định	7	0	1.943	1.609	82.81	528.670	405.909	76.78	6.554.00	1.61
32	Quảng Ngãi	7	0	1.784	651	36.49	116.317	109.157	93.84	1.139.10	1.04
33	Đắk Lắk	6	0	2.275	1.750	76.92	622.870	472.400	75.84	1.221.95	0.26
34	Lâm Đồng	9	0	1.734	1.099	63.38	473.235	279.850	59.14	2.768.21	0.99
35	Đắk Nông	6	0	428	428	100.00	84.317	84.317	100.00	1.086.91	1.29

tho *Shal*

Số TT	Tỉnh, thành phố	Số đoàn thanh tra		Tình hình triển khai cuộc thanh tra			Tổng số vốn được thanh tra			Tổng sai phạm phát hiện qua thanh tra	Tỷ lệ sai phạm phát hiện qua thanh tra
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Tổng số phòng đã triển khai	Tổng số phòng được thanh tra	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã triển khai	Tổng số vốn được thanh tra	Tỷ lệ vốn thanh tra/vốn triển khai		
A	B	1	2	5	6	7=6/5	8	9	10=9/8	11	12=11/9
36	Khánh Hòa	3	8	998	319	31.96	208.927	114.998	55.04	14.959.00	13.01
37	Kon Tum	2	8	1.178	362	30.73	95.887	83.364	86.94	5.311.17	6.37
38	Gia Lai	1	0	1.611	1.363	84.61	279.959	228.030	81.45	1.187.42	0.52
39	Đà Nẵng	1	0	261	88	33.72	95.383	29.523	30.95	0.00	0.00
40	Quảng Bình	1	10	1.547	859	55.53	253.079	174.104	68.79	1.877.00	1.08
41	Phủ Yên	2	5	1.161	338	29.11	284.391	78.943	27.76	3.667.00	4.65
42	Bình Phước	1	6	574	278	48.43	128.531	62.925	48.96	493.00	0.78
43	Quảng Trị	1	5	1.469	1.943	80.89	332.027	250.489		659.04	0.26
44	Ninh Thuận	4	4	987	775	78.52	304.675	232.606	76.35	16.231.00	6.98
45	Vĩnh Long	2	7	868	577	66.47	204.975	132.372	64.58	1.418.20	1.07
46	Bình Thuận	2	12	1.697	513	30.23	514.945	268.437	52.13	2.163.01	0.81
47	An Giang	4	9	1.247	186	14.92	393.031	110.921	28.22	990.52	0.89
48	Cần Thơ	1	9	492	160	32.52	178.328	72.733	40.79	33.79	0.05
49	Bạc Liêu	4	3	840	782	93.10	230.848	221.376	95.90	1.268.27	0.57
50	Bến Tre	1	9	6.099	721	11.82	500.990	267.179	53.33	1.580.77	0.59
51	Cà Mau	3	6	1.967	777	39.50	437.923	170.194	38.86	1.329.14	0.78
52	Đồng Nai	1	11	555	297	53.51	311.319	166.955	53.63	259.00	0.16
53	Đồng Tháp	1	12	1.419	384	27.06	417.426	381.736	91.45	1.115.00	0.29
54	Hậu Giang	1	0	965	148	15.34	400.822	71.369	17.81	1.105.48	1.55
55	Kiên Giang	1	14	2.206	303	13.74	801.889	70.903	8.84	7.764.00	10.95
56	Long An	1	10	2.104	194	9.22	629.500	64.422	10.23	333.39	0.52
57	Sóc Trăng	2	0	2.155	149	6.91	578.376	62.190	10.75	1.136.47	1.83
58	Tây Ninh	2	0	2.726	2.130	78.14	840.747	715.882	85.15	6.907.00	0.96
59	Tiền Giang	1	10	1.942	99	5.10	882.943	40.609	4.60	1.411.00	3.47
60	Trà Vinh	1	6	1.817	776	42.71	334.411	127.450	38.11	1.278.97	1.00

Handwritten signatures and marks.



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
KIẾN CỐ HOÀ TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2008 - 2012

(tính đến 31/12/2011)
(Kèm theo Báo cáo số 1256 ngày 05/6/2015)

Phụ lục số 03

Số TT	Địa phương	Tổng mức đầu tư đã thực hiện (giai đoạn 2008 - 2011)					Tổng số dự án đã hoàn thành	Dự án đã quyết toán		Giá trị đã quyết toán (triệu đồng)	Tổng số vốn được phân bổ	Tổng số vốn đã thanh toán giai đoạn 2008-2011	Tỷ lệ so với số vốn được phân bổ (%)	Ghi chú
		Tổng cộng	Trái phiếu Chính phủ	Tỷ lệ vốn TPCP trên tổng mức đầu tư (%)	Địa phương	Huy động		Số dự án	Tỷ lệ (%)					
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11	12=11/10	14
	Tổng cộng	34,535,475	17,132,998	49.61	15,434,218	6,462,219	31,720	19,489	61.44	17,139,958	28,298,781	26,829,164	94.81	
1	Hà Nội	2,657,020	237,223	8.93	2,390,307	29,490	548	188	34.31	774,420	2,657,020	2,629,187	98.95	
2	Ninh Bình	408,739	176,418	43.16	217,688	14,633	108	65	60.19	244,044	255,399	255,399	100.00	
3	Hà Nam	254,790	124,554	48.88	125,786	4,450				254,790	254,790	183,987	72.21	
4	Hải Phòng										251,437			
5	Thanh Hoá	2,232,219	1,785,775	80.00	446,444		1,398	1,077	77.04	1,367,544	1,490,383	1,415,669	94.99	
6	Nam Định	1,045,977	225,753	21.58	780,534	39,690	443	105	23.70	151,165	543,761	542,195	99.71	
7	Hưng Yên	527,041	144,965	27.51	171,469		90	25	27.78	101,156	316,434	310,974	98.27	
8	Quảng Ninh	844,747	29,738	3.52	815,009		400	377	94.25	666,351	710,890	699,247	98.36	
9	Hải Dương	1,096,442	328,881	30.00	765,762	1,800	217	100	46.08	290,416	676,590	667,684	98.68	
10	Thái Bình	1,118,284	313,326	28.02	792,752	12,206	331	280	84.59	869,222	741,364	737,176	99.44	
11	Bắc Ninh	395,480	122,754	31.04	245,000	27,726	36	23	63.89	82,139	348,148	346,832	99.62	
12	Bắc Kạn	161,928	161,928	100.00			270	181	67.04	100,344	161,928	161,928	100.00	
13	Cao Bằng	176,603	176,603	100.00			910	892		173,211	176,603	173,211	98.08	
14	Điện Biên	666,319	591,355	88.75	23,482	51,482	141	43	30.50	255,285	578,659	527,599	91.18	
15	Lai Châu	264,408	246,294	93.15	18,114		343	230	67.06	173,186	264,408	263,495	99.65	
16	Hà Giang	736,059	720,773	97.92	15,284	2	670	449	67.01	399,378	526,214	495,342	94.13	



Số TT	Địa phương	Tổng mức đầu tư đã thực hiện (giai đoạn 2008 - 2011)					Tổng số dự án đã hoàn thành	Dự án đã quyết toán		Giá trị đã quyết toán (triệu đồng)	Tổng số vốn được phân bổ	Tổng số thanh toán giai đoạn 2008-2011	Tỷ lệ so với số vốn được phân bổ (%)	Ghi chú
		Tổng cộng	Trái phiếu Chính phủ	Tỷ lệ vốn TPCP trên tổng mức đầu tư (%)	Địa phương	Huy động		Số dự án	Tỷ lệ (%)					
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11	12=11/10	14
17	Lạng Sơn	561,929	555,193	98.80	4,460	2,276	237	172	72.57	336,980	396,326	421,031	106.23	
18	Lào Cai	368,388	326,643	88.67	41,745		388	368	94.85	405,345	334,219	359,749	107.64	
19	Sơn La	1,035,694	1,009,115	97.43	8,313	18,266	1,233	478	38.77	379,399	1,017,428	961,242	94.48	
20	Tuyên Quang	485,431	485,431	100.00			400	305	76.25	320,365	388,616	308,616	79.41	
21	Yên Bái	372,308	360,648	96.87	11,660		367	367	100.00	372,308	372,308	372,308	100.00	
22	Thái Nguyên	443,070	354,456	80.00	88,614		1,761	1,704	100.00	444,725	431,363	422,865	100.00	
23	Phú Thọ	677,992	422,385	62.30	255,607		625	468	74.88	372,374	529,356	529,357	100.00	
24	Hòa Bình	642,239		0.00			651	161	24.73	138,656	511,028	511,028	100.00	
25	Bắc Giang	935,758	328,773	35.13	584,291	22,695	988	458	47.31	461,096	690,160	686,663	99.49	
26	Vĩnh Phúc	159,114	44,383	27.89	114,731		70	23	32.86	39,713	159,113	159,109	100.00	
27	Hà Tĩnh	541,044	417,291	77.13	118,212	5,728	264	133	50.38	254,415	470,427	468,865	99.67	
28	Nghệ An	1,579,261	1,316,930	83.39	207,106	55,224	1,041	850	81.65	1,161,172	1,262,144	1,174,971	93.09	
29	Thừa Thiên Huế	469,380		0.00			214	181	84.58	351,980	415,824	415,824	100.00	
30	Quảng Nam	208,356	156,431	75.08	51,925		388	365	94.07	206,644	224,956	224,956	100.00	
31	Bình Định	350,379	163,138	46.56	187,241		1,943	1,506	77.51	352,772	350,379	350,379	100.00	
32	Quảng Ngãi	596,617	328,139	55.00	268,478		359	247	68.80	380,983	317,090	313,488	98.86	
33	Đắk Lắk	622,870	498,300	80.00	124,570		2,275	1,586	69.71	381,363	446,910	439,386	98.32	
34	Lâm Đồng	577,147	223,817	38.78	286,046	67,284	258	119	46.12	168,847	476,130	473,235	99.39	
35	Đắk Nông	109,914	87,643	79.74	22,271		252	168	66.67	61,678	92,564	87,117	94.12	
36	Khánh Hòa	249,689	29,439	11.79	220,250		982	982	100.00	252,040	247,729	249,729	100.81	
37	Kon Tum	211,055	168,243	79.72	42,812		288	288	100.00	211,055	214,253	211,055	98.51	
38	Gia Lai	365,860	298,219	81.51	67,641		1,611			275,379	279,960	274,187	97.94	
39	TP Đà Nẵng	95,382	8,705	9.13	86,677		41	36	87.80	70,103	95,381	90,832	95.23	
40	Quảng Bình	293,239	253,074	86.30	40,165		282	36	12.77	37,700	293,239	248,466	84.73	

Handwritten signature and initials.

Số TT	Địa phương	Tổng mức đầu tư đã thực hiện (giai đoạn 2008 - 2011)					Dự án đã quyết toán			Giá trị đã quyết toán (triệu đồng)	Tổng số vốn được phân bổ	Tổng số vốn đã thanh toán giai đoạn 2008-2011	Tỷ lệ so với số vốn được phân bổ (%)	Ghi chú
		Tổng cộng	Trái phiếu Chính phủ	Tỷ lệ vốn TPCP trên tổng mức đầu tư (%)	Địa phương	Huy động	Tổng số dự án đã hoàn thành	Số dự án	Tỷ lệ (%)					
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11	12=11/10	14
41	Phù Yên	391,111	183,305	46.87	175,171	32,635	206	141	68.45	163,107	284,391	271,279	95.39	
42	Bình Phước	167,240	108,745	65.02	50,190	8,305	574	409	71.25	106,429	134,420	128,531	95.62	
43	Quảng Trị	0									338,017			
44	Ninh Thuận	334,913	283,200	84.56	51,713		106	87	82.08	262,905	304,675	298,806	98.07	
45	Vĩnh Long	210,500	89,700	42.61	115,700	5,100	621	284	45.73	76,210	167,418	167,418	100.00	
46	Bình Thuận	514,945	229,822	44.63	285,123		3	3	100.00	9,570	514,945	514,945	100.00	
47	An Giang	687,417	225,030	32.74	462,387		231	52	22.51	87,295	393,031	393,031	86.81	
48	Cần Thơ	177,428	94,828	53.45	82,600		51	25	49.02	52,673	178,328	157,924	88.56	
49	Bạc Liêu	279,266	76,840	27.51	197,657	4,769	129	75	58.14	120,565	230,848	237,501	102.81	
50	Bến Tre	840,306	225,352	26.82	614,954		223	123	55.16	229,906	500,990	498,521	99.51	
51	Cà Mau	437,923	273,400	62.43	162,039	2,483	263	106	40.30	153,922	437,923	416,879	95.19	
52	Đồng Nai	459,025		0.00	458,875	150	25	0	0.00	0	311,319	319,716	74.07	
53	Đồng Tháp	825,958	163,860	19.84	662,098		203	130	64.04	324,218	381,736	381,736	91.45	
54	Hậu Giang	263,695	245,699	93.18	17,996		959	16	1.67	36,212	281,691	262,856	99.68	
55	Kiên Giang	801,889	291,298	36.33	303,329	207,262	2,206	1,930	87.49	629,832	801,889	779,085	97.16	
56	Long An	629,500	188,622	29.96	440,878		403	339	84.12	589,105	629,500	579,982	92.13	
57	Sóc Trăng	578,376	432,563	74.79	113,250	32,563	2,155	418	19.40	107,913	578,376	539,711	98.88	
58	Tây Ninh	1,186,147	365,811	30.84	820,336		208	111	53.37	353,342	641,000	633,398	97.34	
59	Tiền Giang	877,254	221,213	25.22	656,041		221	84	38.01	207,578	882,943	760,220	86.10	
60	Trà Vinh	334,411	210,974	63.09	123,436		130	120	92.31	289,234	334,411	323,241	96.66	

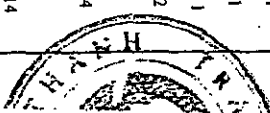
Mike Adel



Phụ lục số 04

TỔNG HỢP VÀ KIẾN NGHỊ XỬ LÝ CÁC SAI PHẠM ĐƯỢC PHÁT HIỆN QUA THANH TRA
VIỆC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HOÀ TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2008 - 2012
(Kèm theo Báo cáo số 1256 ngày 05/6/2013)

Số TT	Tỉnh	Số tiền sai phạm được phát hiện qua thanh tra										Kiến nghị xử lý về kinh tế (triệu đồng)						K. nghị xử lý về hành chính			Kiến nghị chấn chỉnh và quản lý
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			Xử lý khác	Tổng số	Trong đó					
			Sai khoản lượng	Sai chung loại, giá vật liệu	Sai định mức	Sai thiết kế, khảo sát	Sai dự toán	Sai chi phí	Không thu công		Nghiệm thu thành quyết toán	Khiếu kiện	Kiến nghị thu về NSNN			Kiến nghị thu về TK tạm giữ	Kiến nghị giảm trừ quyết toán	Xử lý khác	Tổng số	Tập thể	
Cộng		209,167	73,601	4,470	8,135	12,864	19,066	1,058	2,022	4,745	83,208	157,001	33,019	63,979	44,314	17,007	463	263	200	282	
1	Hà Nội	4,310	4,310									4,309.56								1	
2	Ninh Bình	3,227				1,774				1,401	53	3,227.16	48.16	86.80	650.20	2,442.00	3	3		1	
3	Hà Nam	894	261	11		92	530					894.20	105.70	303.00	485.50		33	33		11	
4	Hải Phòng	262									262	261.53			261.53					2	
5	Thanh Hoá	4,721	2,623	77			1,837	39		184	2	4,720.71		2,863.62	1,672.80	184.29				4	
6	Nam Định	1,530				399	890				2	1,529.70	1,138.40	283.90	107.40					14	
7	Hưng Yên	4,155	890				1,897		327	1,041	219	4,155.33	422.09	195.95	3,082.30	455.00				1	
8	Quảng Ninh	15,279	12,610	965		91		705	689		508	15,279.49		12,888.64	725.66	2,390.85	17	4	13	1	
9	Hải Dương	4,124	3,173	442								4,123.63	1,318.00		725.66	3,396.65				1	
10	Thái Bình	666	564	102						471	2,505	2,001.02		131.77	534.44	839.50	27	11	16	24	
11	Bắc Ninh	2,976			299						232	699.74		699.74							
12	Bắc Kạn	700	169									215.82		215.82			0				
13	Cao Bằng	216	216									6,786.78	5,584.82		1,201.96		4			25	
14	Điện Biên	6,787		838			5,949				84	2,722.70	2,100.60		391.90	230.20	7	4	3	15	
15	Lai Châu	2,723	2,261		375							5,363.52		3,313.58	424.02	1,625.92				8	
16	Hà Giang	5,364	1,883							3,481		1,404.63		921.25	483.38						
17	Lạng Sơn	1,403				90				1,315		254.10	101.86		152.24						
18	Lào Cai	254	254									6,134.99	4,305.17		917.94	931.88	1	1			
19	Sơn La	6,155	6,155								379	4,959.20	88.68	4,517.05		151.04	202.42	64	25	39	
20	Tuyên Quang	4,959	4,580									1,026.91	956.75		70.16		0				
21	Yên Bái	1,027	878	149							57	548.00		548.00			0				
22	Thái Nguyên	548	291	200								1,472.65	1,096.52		258.04	118.09	0				
23	Phú Thọ	1,473	396			43					1,034						0				



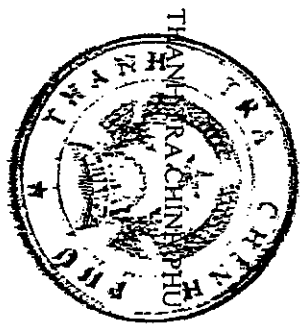
Số TT	Tỉnh	Số tiền sai phạm được phát hiện qua thành tra											Kiến nghị xử lý về kinh tế (triệu đồng)				K-nghị xử lý về hành chính			Kiến nghị chấn chỉnh về quản lý
		Trong đó								Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tập thể	Cá nhân		
		Tổng số	Sai khối lượng	Sai chủng loại, giá vật liệu	Sai định mức	Sai thiết kế, khảo sát	Sai dư toán	Sai chỉ phí	Không thi công	Nghiệm thu thanh quyết toán	Khác	Tổng số		Kiến nghị thu về NSNN	Kiến nghị thu về TK tạm giữ				Kiến nghị giám trừ quyết toán	
24	Hòa Bình	3,483	3,276				120			88		2,892.30	133.35	457.29	0			5		
25	Bắc Giang	2,257	1,884							373		785.49	805.67	591.00	31	4	27	4		
26	Vĩnh Phúc	2,135	1,068							1,067		402.16	1,067.78	665.18	0					
27	Hà Tĩnh	4,273			1,792		2,402			79		1,496.08	2,683.51							
28	Nghệ An	13,897	10,353			2,912				632		8,287.31	5,609.77		30	30		30		
29	Thừa Thiên Huế	2,036	1,680	50	8			2		292		1,503.20		533.09	0			x		
30	Quảng Nam	697					6			684			141.57	4.08	21	18	3	14		
31	Bình Định	6,554	1,594		3,177		1,783					0.00	214.00	0.00	0			15		
32	Quảng Ngãi	1,139	778				361					0.00	0.00	65.51	12	11	1	2		
33	Đắk Lắk	1,222		70						280		0.00	0.00	0.00	0	0	0	x		
34	Lâm Đồng	2,768	1,490	66	19	674		0		519		0.00	312.03	166.65	0	0	0	0		
35	Đắk Nông	1,087	404		364					95		0.00	10.37	263.29	0	0	0	0		
36	Khánh Hòa	14,959	127			6	141	141		203		514.67	24.50	79.70	36	36	0	0		
37	Kon Tum	5,311	67		14	29				184		0.00	0.00	5,026.99	0	0	0	0		
38	Gia Lai	1,187	1,187									0.00	0.00	0.00	0	0	0	x		
39	TP Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0			0.00	0.00	0.00	0	0	0	x		
40	Quảng Bình	1,877		270	559			69		979		0.00	274.26	0.00	0			x		
41	Phú Yên	3,667	121		22	1		42		124		185.99	0.00	0.00	0					
42	Bình Phước	493	396				48	1		30		51.00	394.00	48.00	0					
43	Quảng Trị	659	315	138	69			58		79		0.00	14.25	41.20	6	1	5	5		
44	Ninh Thuận	16,231	8				875			15,288		943.41	87.81		10	1	9	37		
45	Vĩnh Long	1,418								1,027		509.80	717.40	191.10	11	7	4	14		
46	Bình Thuận	2,163	2,163			8	35					520.21	1,397.96	244.84	11	9	2	9		
47	An Giang	991	6		907	4	44			29		877.36	83.69		0					
48	Cần Thơ	34	34										33.82		0					
49	Bạc Liêu	1,268	519	104						645		34.01	155.43	13.10	17	7	10	4		
50	Bến Tre	1,581	51	4	23		1,502					1,065.74		1,406.64	0					
51	Cà Mau	1,329	376	953								1,329.14			9		9			
52	Đồng Nai	259	86				169			4		49.00	210.00		4	4		4		
53	Đồng Tháp	1,115	1,070	30						14		1,115.00			13	10	3	3		

Đã kiểm tra

Số TT	Tỉnh	Số tiền sai phạm được phát hiện qua thanh tra										Kiến nghị xử lý về kinh tế (triệu đồng)				K. nghị xử lý về hành chính			Kiến nghị chấn chỉnh về quản lý
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó			Trong đó					
			Sai khác lượng	Sai chúng loại, giá vật liệu	Sai định mức	Sai thiết kế, khảo sát	Sai dự toán	Sai chi phí	Không thi công		Nghiệm thu thành quyết toán	Khác	Kiến nghị thu về NSNN	Kiến nghị thu về TK tạm giữ	Kiến nghị giảm trừ quyết toán	Xử lý khác	Tổng số	Tập thể	
54	Hậu Giang	1,103	243							863	1,103.48	14.78	1,090.70		0				
55	Kiên Giang	7,764	142			477				7,145	7,764.00	306.00	7,458.00		28	10	18	15	
56	Long An	333	333								333.39	141.24	150.00	42.15	0			3	
57	Sóc Trăng	1,136	33		98			1,005			1,136.46	1,103.48		32.99	13		13		
58	Tây Ninh	6,907	365			6,542					6,907.00		4,691.00	2,216.00	13	13		1	
59	Tiền Giang	1,411	1,411								1,411.00		1,411.00		14	4	10		
60	Trà Vinh	1,279	506							773	1,378.97	1,176.98	101.99		28	17	11	10	
	Đoàn TTCP:																		
61	Sơn La	18,203								18,205									
	Quảng Bình	1,183								1,183									

Handwritten signature

V H P H



Phụ lục số 05

**BÁO CÁO TỜNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG VỐN TPCP SAI MỤC TIÊU ĐỀ ÁN
KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2008 - 2012**

(Kèm theo Báo cáo số **1256** ngày **05/6/2013**)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Nội dung sai phạm	Số tiền	Ghi chú
1	Khánh Hoà	Mở rộng đối tượng đầu tư nhà công vụ sai quy định (15 công trình do Sở Giáo dục làm chủ đầu tư)	13.384,28	
		Mua sắm thiết bị cho nhà công vụ không đúng quy định	985,33	
2	Kon Tum	Xây dựng không đúng mục tiêu (Huyện KonPlong xây dựng trường học không có trong danh mục Đề án: 1.241.000.000đ; Huyện Sa Thầy: 691.000.000đ; Huyện Đăk Hà: 222.000.000đ; Thành phố Kon Tum: 2.863.000.000đ)	5.017	
3	Phú Yên	Xây dựng phòng nhà công vụ giáo viên một số địa phương không phải là xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc các huyện miền núi, hải đảo	2.333	
4	Ninh Thuận	Đầu tư các hạng mục ngoại danh mục của đề án như các hạng mục: khởi hiệu bộ, nhà vệ sinh, công trường rào, cột cờ... (Trong đó: Ninh Phước: 3.974.000.000đ; Ninh Hải: 4.210.000.000đ; Huyện Thuận Bắc: 7.016.000.000đ)	15.200	
5	Bắc Ninh	Có 03 công trình sử dụng chưa đúng nguồn vốn TPCP (Trường Tiểu học Thị trấn Lâm: 140.582.000; Tiểu học xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành: 200.000.000đ; Mầm Non xã Xuân Lâm: 634.004.000đ)	974,85	
6	Kiên Giang	Xây dựng nhà công vụ chậm đưa vào sử dụng, sử dụng vào mục đích khác (2 công trình nhà công vụ ở Vĩnh Thuận)	1.270	
7	Hậu Giang	Có 02 hạng mục công trình lập dự toán cao hơn thiết kế để sử dụng không đúng mục đích ở huyện Kiên Lương)	476,92	
8	Vĩnh Phúc	Có 04 phòng công vụ không thuộc đối tượng mục tiêu của Đề án (02 phòng tại Trường Tiểu học Đông Phú 3 và 02 phòng tại trường trung học Long Phú 2)	862,70	
9	Bắc Giang	Sử dụng vốn TPCP thanh toán cho công trình xây dựng đã hoàn thành năm 2006 không nằm trong mục tiêu của Đề án	665,18	
10	Sơn La	Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư xây dựng nhà công vụ giáo viên để xây dựng phòng học (Xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa)	160	Đoàn TT theo QĐ 646/QĐ-TTCT
11	Quảng Bình	Chủ đầu tư sử dụng vốn dự án để mua sắm trang thiết bị cho phòng học, nhà công vụ	14.448,23	
		trẻ em có hoàn cảnh khó khăn huyện Minh Hoá	1.183	
	Tổng số		56.960,01	

[Signature]